TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2022/DS-ST Ngày 05 tháng 8 năm 2022 "V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Quốc Hoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Bà Trần Thị Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021, về: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 653/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, khu C, xã LĐ, huyện LT, Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Ông Lưu Hồng T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số nhà D, tổ B, khu C, xã LĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Lê Thị P, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, khu C, xã LĐ, huyện LT, Đồng Nai
- *Người làm chứng:*

+ Bà Trần Thị N, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A1, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1960. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ e, khu C, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông Nguyễn Văn M, ông Lưu Hồng T, bà Lê Thị P có mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình xét xử tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông và ông Lưu Hồng T là bạn bè quen biết, trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2017 ông có cho ông Lưu Hồng T mượn tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Vào ngày 09 tháng 5 năm 2016 ông cho ông T mượn số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền và thời hạn mượn đến tháng 12 năm 2016.

Ngày 17 tháng 5 năm 2016 ông T có đến nhà ông năn nỉ mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng, hai bên cũng viết giấy tờ mượn tiền và hẹn đến tháng 12 năm 2016 ông T sẽ trả. Đối với số tiền này ông T đã trả cho ông vào tháng 7 năm 2017.

Ngày 03 tháng 8 năm 2016 vì tin tưởng ông T hứa bán đất để trả nợ nên ông có cho ông T mượn thêm số tiền 210.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền có chữ ký của ông T.

Tổng số tiền mà ông Lưu Hồng T mượn của ông là 460.000.000 đồng, đã trả được 150.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 310.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ nhưng ông T không chịu trả nợ mà cứ hẹn lần này đến lần khác. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Hồng T phải trả cho ông số tiền trên. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc ông xác định ông T còn nợ ông số tiền 174.000.000 đồng và yêu cầu ông T trả số tiền này, đồng thời ông cũng có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 136.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình xét xử vụ án bị đơn ông Lưu Hồng T trình bày:

Ông và ông Nguyễn Văn M có quen biết nhau và người cùng xóm, vào khoảng tháng 02 năm 2009 ông có mượn tiền ông M, mỗi lần mượn khoảng 30 triệu đồng, số tiền mượn tối đa là 190 triệu đồng và phải trả vào cuối năm cả gốc lẫn lãi, mức lãi là 6%/tháng. Do ông trả tiền gốc và lãi đầy đủ nên bắt đầu từ năm 2011 thì ông M cho mượn tiền tăng dần lên tối đa đến 300 triệu đồng nhưng với điều kiện cuối năm phải trả gốc và lãi sau đó cho mượn lại. Đến năm 2016 do một số người quen của ông là ông Nguyễn Văn A và vợ bà Vũ Thị Ánh T1 có nhờ ông mượn tiền giúp nên ông có liên hệ mượn tiền của ông M, nhưng do phía ông A và bà T1 không có khả năng trả nợ cho ông nên không trả nợ đầy đủ cho ông M. Ông xác định nợ ông M và bà Ph 300 triệu đồng nhưng đã trả được 126 triệu đồng, còn nợ lại số tiền 174 triệu đồng. Số tiền ông mượn của ông M là tiền mượn cá nhân, vợ và con ông không biết. Đối với số tiền còn nợ của ông M ông đồng ý trả, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông không đồng ý trả một lần theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ trả mỗi tháng 03 triệu đồng cho

đến khi hết số tiền trên. Ngoài ra ông đề nghị xem xét về mức tiền lãi 06 %/tháng của ông M. Tại phiên tòa, ông chỉ đồng ý trả cho ông M và bà Ph mỗi tháng 02 triệu đồng và không yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ lãi suất.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình xét xử vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P trình bày***:**

Bà và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng, số tiền mà ông M cho ông T vay là tiền chung của vợ chồng bà. Do đó, yêu cầu ông Lưu Hồng T trả số tiền vay cho vợ chồng bà. Bà thống nhất với lời trình bày của ông M là hiện ông T còn nợ vợ chồng bà số tiền 174 triệu đồng, và yêu cầu ông T phải trả một lần.

Người làm chứng bà Trần Thị N trình bày: Bà là vợ của ông Lưu Hồng T, đối với khoản tiền ông T vay của ông M bà không liên quan. Theo như bà biết thì ông T đã vay tiền của ông M bắt đầu từ năm 1998 với số tiền 25 triệu đồng và mức lãi suất là 6%/tháng trên số tiền vay. Bà có qua nhà ông M xin trả số tiền gốc không trả tiền lãi cho ông T nhưng ông M và Bà Ph không đồng ý, còn vác dao dí bà bỏ lại xe chạy bộ về nhà. Hiện ông T còn nợ vợ chồng ông M bao nhiêu tiền thì bà không rõ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu C trình bày: Bà có quen biết ông Lưu Hồng T, bà có vay của ông T vay dùm số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn với mức lãi 6% tháng. Sau đó ông T có nói với bà là số tiền này ông T đi mượn giúp bà từ ông M và có chở bà đến nhà ông M trả 06 triệu đồng tiền lãi. Bà xác định còn nợ ông T số tiền 100 triệu đồng, còn đối với số tiền ông T nợ ông M bao nhiêu và thỏa thuận lãi suất như thế nào thì bà không biết. Bà Cúc có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Về các tài liệu, chứng cứ thu thập:

Nguyên đơn giao nộp các chứng cứ là các giấy vay tiền ngày 09/5/2016, giấy vay tiền ngày 17/5/2016 và giấy vay tiền 03/8/2016, các giấy vay tiền này có chữ ký của người vay ông Lưu Hồng T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T yêu cầu Tòa án triệu tập những người làm chứng bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị Thu C và bà Vũ Thị Ánh T1. Tuy nhiên, qua xác minh bà Vũ Thị Ánh T1 không còn sinh sống tại địa chỉ mà ông T cung cấp, do đó không lấy được lời khai.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ và không đưa thêm người vào tham gia tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị Thu C vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án họ đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ. Căn cứ Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu ông Lưu Hồng T yêu cầu ông T phải trả số tiền đã vay, căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Bị đơn ông Lưu Hồng T có nơi cư trú tại tổ B, khu C, xã LĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai, căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, yêu cầu ông Lưu Hồng T phải trả số tiền 174.000.000 đồng cho vợ chồng ông. Bị đơn ông T cũng thừa nhận còn nợ cho vợ chồng ông M và Bà Ph số tiền 174 triệu đồng, không đồng ý trả một lần, tại phiên tòa ông T chỉ đồng ý trả mỗi tháng 02 triệu đồng, đồng thời không đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ về tiền lãi 06% tháng.

Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đều thừa nhận hiện ông Lưu Hồng T còn nợ ông Nguyễn Văn M số tiến 174.000.000 đồng, ông M và Bà Ph đều xác định số tiền ông T đang vay là tiền chung của hai vợ chồng. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lưu Hồng T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị P số tiền 174.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T cho rằng việc vay tiền của nguyên đơn có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng trên số tiền vay và ông có trả cả tiền gốc và tiền lãi cho ông M theo thỏa thuận lãi suất trên: Tuy nhiên tại các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp thể hiện giữa các bên không thỏa thuận về lãi suất, nguyên đơn không thừa nhận có nhận tiền lãi, ngoài lời khai của bị đơn thì không có chứng cứ chứng minh việc các bên có thanh toán tiền lãi và tại phiên tòa ông T không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ lãi suất 6%/tháng, nên không có căn cứ xem xét.

Theo như đơn khởi kiện ban đầu ông Nguyễn Văn M có yêu cầu ông Lưu Hồng T phải trả số tiền 310.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền 136.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông M là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Ông Lưu Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lưu Hồng T.

Buộc ông Lưu Hồng T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị P số tiền 174.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Lưu Hồng T về việc yêu cầu thanh toán số tiền 136.000.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Lưu Hồng T phải nộp 8.700.000 đồng (Tám triệu bảy trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trương hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS ND huyện Long Thành;
- Đương sự;
- Chi cục THA DS huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Quốc Hoàn

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "số: 100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "số: 108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "số: 110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "số: 115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)